



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1754**/CNNB-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

- Mã chứng khoán: NBW

- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 41, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 19001210

Fax: 028.54122500

- E-mail: tcnccapnuocnhabe@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Nghị quyết số 30/NQ-CNNB-HĐQT ngày 14/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè - Phiên họp lần thứ 5 năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Nghị quyết số 30/NQ-CNNB-HĐQT ngày 14/8/2025.

GIÁM ĐỐC



Dương Văn Hòa



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/NQ-CNNB-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè Phiên họp lần thứ 5 năm 2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 26/BB-CNNB-HĐQT ngày 14/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025 và Báo cáo tài chính bán niên 2025 đã soát xét, với kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu như sau: sản lượng nước là 35.583 ngàn m³, đạt 49,08% kế hoạch; doanh thu tiền nước là 448,76 tỉ đồng, đạt 49,85% kế hoạch; tổng doanh thu là 458,299 tỉ đồng, đạt 50,42% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế là 26,524 tỉ đồng, đạt 65,49% kế hoạch (*đính kèm Phụ lục 1: Kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính 6 tháng đầu năm 2025*). Đồng thời, thông qua kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính và Báo cáo tài chính quý I năm 2025.

Điều 2. Thông qua việc tiếp tục duy trì hoạt động của Địa điểm kinh doanh Khu vực Nhà Bè của Công ty tại địa chỉ số 803 đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 30, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 01/8/2025, đồng thời đổi tên thành Địa điểm kinh doanh Khu vực Hiệp Phước.

Giao Giám đốc Công ty có trách nhiệm tổ chức triển khai các công việc cần thiết để Địa điểm kinh doanh Khu vực Hiệp Phước hoạt động đúng quy định pháp luật và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

Điều này thay thế Điều 7 Nghị quyết số 22/NQ-CNNB-HĐQT ngày 04/3/2025 của Hội đồng quản trị Công ty.

Điều 3. Thông qua việc thay đổi mẫu dấu tròn của Công ty như sau:

1. Mẫu dấu mới như sau:

- Giữ nguyên cấu trúc cơ bản như con dấu hiện hành và các nội dung gồm có: Tên Công ty, Mã số doanh nghiệp, Loại hình doanh nghiệp.

- Thay thế phần địa danh: sử dụng chữ “P. TÂN HƯNG - TP. HỒ CHÍ MINH” thay thế cho chữ “QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH”.

2. Số lượng con dấu: 02 cái

Điều 4. Thông qua việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025 (đính kèm Phụ lục 2: Danh mục Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025 - đã được điều chỉnh).

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản tại Điều này thay thế cho Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025 đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Điều 2 Nghị quyết số 21/NQ-CNNB-HĐQT ngày 11/11/2024.

Điều 5. Giao Giám đốc Công ty tổ chức xây dựng Kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước của Công ty (bao gồm phát triển mới và nâng cấp, thay thế hệ thống đường ống hiện hữu đã xuống cấp) với định hướng tối thiểu cho giai đoạn 05 năm tiếp theo, trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

Đồng thời tổ chức rà soát Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ về quản trị, quy chế tài chính của Công ty, đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết) để Hội đồng quản trị xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua tại kỳ họp thường niên năm 2026.

Điều 6. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- TV. HĐQT Công ty;
- BKS Công ty;
- BGĐ Công ty;
- Lưu HS.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Hảo Tài



Phụ lục 1:

KẾT QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH - TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-CNNB-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2025)

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 6 tháng	Tỉ lệ % so với KH 2025
A. SẢN XUẤT – KINH DOANH				
1. Sản lượng nước tiêu thụ	1.000m ³	72.500	35.583	49,08
2. Doanh thu nước sạch	Tỉ đồng	900,233	448,761	49,85
3. Giá bán bình quân	Đồng/m ³	12.417	12.611	101,56
4. Gắn mới ĐHN cỡ nhỏ	Cái	1.000	985	98,50
5. Thay ĐHN nhỏ	Cái	23.500	13.923	59,25
6. Thay ĐHN lớn	Cái	32	15	46,88
7. Tỉ lệ thất thoát nước	%	11,50	11,95	+0,45
8. Tỉ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN				
1. Phát triển mạng lưới				
- Khối lượng	Mét	4.242	-	-
- Giá trị khối lượng	Tỉ đồng	8,078	-	-
- Giá trị giải ngân	Tỉ đồng	6,482	0,272	4,20
2. Sửa chữa ống mục				
- Khối lượng	Mét	14.819	-	-
- Hàm đồng hồ tổng	Hàm	01	-	-
- Nắp hàm đồng hồ tổng	Nắp	39	-	-
- Giá trị khối lượng	Tỉ đồng	33,759	-	-
- Giá trị giải ngân	Tỉ đồng	27,219	1,291	4,74
3. Vốn sửa chữa				-
- Giá trị khối lượng	Tỉ đồng	4,275	-	-
- Giá trị giải ngân	Tỉ đồng	3,634	-	-
C. MUA SẴM VẬT TƯ THIẾT BỊ				
4. Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác giám thất thoát nước năm 2025	Tỉ đồng	7,349	0,921	12,53
5. Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin năm 2025	Tỉ đồng	21,417	6,847	31,97

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 6 tháng	Tỉ lệ % so với KH 2025
6. Mua sắm đồng hồ nước và phụ tùng				
- Đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	25.516	14.016	54,93
- Đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	35	29	82,86
D. SỬA CHỮA NỘI BỘ VÀ TRANG THIẾT BỊ				
1. Trang bị nước uống tại vòi cho CB CNV	Tỉ đồng	0,15	0,091	Hoàn thành
2. Thay thế các thiết bị đóng ngắt điện các tầng, phòng làm việc trong khuôn viên trụ sở	Tỉ đồng	0,21	-	-
3. Di dời kho vật tư ra khỏi tầng hầm	Tỉ đồng	0,30	-	-
4. Mua sắm vật dụng làm việc, các sửa chữa nhỏ trong trụ sở	Tỉ đồng	0,15	0,125	83,33
E. TÀI CHÍNH				
1. Tổng doanh thu	Tỉ đồng	908,93	458,30	50,42
2. Tổng chi phí	Tỉ đồng	868,43	431,78	49,72
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỉ đồng	40,50	26,52	65,49

Phụ lục 2
DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-CNNB-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2025)

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)			GHI CHÚ
						KHỐI LƯỢNG (mét, hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
TỔNG SỐ:			64,320 m		196,196	23,002 m	46,112	37,335	
A1.	Vốn kinh doanh		64,320 m		189,196	23,002 m	42,512	34,275	
A2.	Vốn sửa chữa				7,000		3,600	3,060	
A1./ VỐN KINH DOANH			64,320 m		189,196	23,002 m	42,512	34,275	
I./ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC			7,888 m 4 hầm		19,631	4,258 m	5,224	3,274	
1./ Dự án chuyển tiếp:			1,147 m		1,887	1,147 m	1,460	292	
1.1	Lắp đặt ống cấp nước dọc theo đường dẫn cầu Rạch Tôm, đường Lê Văn Lương, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	293 m 840 m 14 m	HDPE OD.225 HDPE OD.180 HDPE OD.125	1,887	293 m 840 m 14 m	1,460	292	Công trình phối hợp DA thi công cầu Rạch Tôm
2./ Dự án thực hiện đầu tư:			3,111 m		4,717	3,111 m	3,764	2,972	
2.1	Lắp đặt ống cấp nước dọc theo đường dẫn cầu Phước Long, đường Phạm Hữu Lầu.	Phường Tân Mỹ	265 m 10 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	700	265 m 10 m	350	70	Công trình phối hợp DA thi công cầu Phước Long, phường Tân Mỹ
2.2	Phát triển MLCN đường Nguyễn Văn Tạo, huyện Nhà Bè năm 2021 (Lề trái, đoạn từ vòng xoay đến Khu A KCN Hiệp Phước)	Xã Hiệp Phước	2,820 m 16 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	4,017	2,820 m 16 m	3,414	2,902	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)			GHI CHÚ
						KHỐI LƯỢNG (mét, hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
3./ Dự án chuẩn bị đầu tư:			3,630 m 4 hầm		13,027			10	
3.1	Đầu tư phát triển, di dời HTCN trong phạm vi dự án "Xây dựng cầu đường Nguyễn Khoái, Q1, Q4, Q7".	Phường Vĩnh Hội, Phường Tân Hưng	100 m 340 m 1,480 m 2 hầm PRV 1 hầm PRV	HDPE OD.280 HDPE OD.225 HDPE OD.180 D150 D200	5,731			10	Phối hợp DA xây dựng cầu đường Nguyễn Khoái.
3.2	Đầu tư phát triển MLCN đường Bế Văn Cầm, hẻm 41 đường Tân Thuận Tây, phường Tân Hưng, phường Tân Thuận năm 2025.	Phường Tân Thuận, Phường Tân Hưng	550 m 130 m 1 hầm ĐHT	HDPE OD.225 HDPE OD.125 D200	2,748				
3.3	Đầu tư phát triển MLCN đường 15B, phường Tân Mỹ năm 2020 (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu đến đường Hoàng Quốc Việt)	Phường Tân Mỹ	1,030 m	HDPE OD.355	4,548				
II./ CẢI TẠO MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC			56,432 m 25 hầm 38 nắp hầm		169,565	18,744 m 1 hầm 38 nắp hầm	37,288	31,001	
1./ Dự án thực hiện đầu tư:			18,744 m 1 hầm 38 nắp hầm		32,564	18,744 m 1 hầm 38 nắp hầm	37,288	30,901	
1.1	Cải tạo MLCN Khu dân cư ven sông Tân Phong, Phường Tân Phong, Quận 7	Phường Tân Hưng	54 m 801 m 709 m 4,180 m	HDPE OD.280 HDPE OD.225 HDPE OD.180 HDPE OD.125	9,471	54 m 801 m 709 m 4,180 m	8,524	7,672	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)			GHI CHÚ
						KHỐI LƯỢNG (mét, hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
1.2	Cải tạo MLCN đường Nguyễn Thị Thập, Quận 7 năm 2020 (tuyến ống bên phải đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Lê Văn Lương)	Phường Tân Thuận, Phường Tân Hưng	8 m 1,912 m 31 m	HDPE OD.225 HDPE OD.180 HDPE OD.125	4,638	8 m 1,912 m 31 m	4,174	3,757	
1.3	Cải tạo MLCN hẻm 286, 296, 308, 314 350 Huỳnh Tấn Phát và đường Tân Thuận Tây, phường Tân Thuận Tây, Quận 7 năm 2024.	Phường Tân Thuận	2,979 m	HDPE OD.125	5,357	2,979 m	4,821	4,339	
1.4	Cải tạo MLCN hẻm 21, 30, 52, 98, 116, 130 đường số 17 và đường số 17, phường Tân Thuận Tây, Quận 7 năm 2024.	Phường Tân Thuận	1,058 m 408 m	HDPE OD.125 HDPE OD.180	3,504	1,058 m 408 m	3,154	2,839	
1.5	Cải tạo MLCN đường Khánh Hội, Quận 4 năm 2021	Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội	1,361 m 29 m 29 m	HDPE OD.225 HDPE OD.180 HDPE OD.125	4,662	1,361 m 29 m 29 m	4,196	3,776	
1.6	Cải tạo MLCN đường Huỳnh Tấn Phát, lẻ trái (đoạn từ nhà số 817 đến Gò Ô Môi) và các tuyến hẻm 382, 388, 402, 412, 434, 498 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 năm 2025.	Phường Tân Thuận, Phường Phú Thuận	534 m 430 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	1,780	534 m 430 m	1,602	1,442	
1.7	Xây dựng hầm bơm tăng áp tại vị trí kế số 805/6A đường Ngô Quang Thẩm, Ấp 4, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè năm 2025	Xã Hiệp Phước	1 hầm	Bơm Tăng áp	1,105	1 hầm	995	896	
1.8	Sửa chữa thay mới các nắp hầm van, hầm ĐHT khu vực Quận 4, Quận 7 và huyện Nhà Bè		38 nắp hầm		2,047	38 nắp hầm	1,842	1,658	
1.9	Cải tạo MLCN Khu dân cư Tân Mỹ, Phường Tân Phú, Quận 7 năm 2024	Phường Tân Mỹ	2,637 m 1,334 m 250 m	HDPE OD.125 HDPE OD.180 HDPE OD.280	8,900	2,637 m 1,334 m 250 m	7,980	4,522	Chuyển từ chuẩn bị đầu tư sang thực hiện đầu tư

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)			GHI CHÚ
						KHỐI LƯỢNG (mét, hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
2./ Dự án chuẩn bị đầu tư:			37,688 m 24 hầm		137,001			100	
2.1	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Lê Văn Lương, lẻ trái (đoạn từ Trần Xuân Soạn đến Nguyễn Thị Thập) và các tuyến hầm 65, 147, 167, 237B, 345 Lê Văn Lương, phường Tân Hưng năm 2025.	Phường Tân Hưng	408 m 1,350 m	HDPE OD.125 HDPE OD.225	5,847			10	
2.2	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Ngô Thị Bi, đường số 2, 15, 19, 61, 63, 65 và các nhánh hầm chợ Tân Quy, Phường Tân Hưng năm 2025	Phường Tân Hưng	365 m 2,551 m	HDPE OD.225 HDPE OD.125	7,747			10	
2.3	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Vĩnh Hội, phường Khánh Hội năm 2022 (tuyến ống bên trái, đoạn từ đường Khánh Hội đến đường Tôn Đản)	Phường Khánh Hội	440 m 30 m	HDPE OD.180 Ø200 uPVC	1,078			10	
2.4	Đầu tư xây dựng hầm đồng hồ tổng năm 2023	Phường Tân Thuận, Phường Tân Mỹ, Phường Phú Thuận	4 hầm ĐHT	D150	3,200			10	
		Xã Hiệp Phước, Xã Nhà Bè	3 hầm ĐHT	D150					
			2 hầm ĐHT	D200					
			1 hầm PRV	D300					
			1 hầm ĐHT	D100					

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)			GHI CHÚ
						KHỐI LƯỢNG (mét, hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
2.5	Đầu tư xây dựng hầm đồng hồ tổng, hầm van điều áp năm 2024	Phường Khánh Hội Phường Vĩnh Hội	2 hầm PRV 1 hầm PRV 1 hầm ĐHT 2 hầm ĐHT	D300 D250 D250 D150	3,283				
2.6	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Phạm Hữu Lầu (đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến cầu Phước Long), phường Tân Mỹ năm 2025.	Phường Tân Mỹ	2,450 m	HDPE OD.225	8,678				
2.7	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Lâm Văn Bền (đoạn từ Trần Xuân Soạn đến Nguyễn Thị Thập), phường Tân Hưng, phường Tân Thuận năm 2025.	Phường Tân Hưng, Phường Tân Thuận	1,500 m 830 m 651 m	HDPE OD.225 HDPE OD.180 HDPE OD.125	10,603				
2.8	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Vĩnh Khánh (đoạn từ Tôn Đản đến Bến Vân Đồn), phường Khánh Hội năm 2025.	Phường Khánh Hội	1,372 m 643 m	HDPE OD.225 HDPE OD.180	6,896			10	
2.9	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Hoàng Diệu (đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Khánh Hội), phường Xóm Chiếu, phường Khánh Hội năm 2025.	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội	2,256 m	HDPE OD.225	8,790			10	
2.10	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN Khu vực phường Khánh Hội năm 2025	Phường Khánh Hội	558 m 1,509 m 1 hầm PRV 2 hầm ĐHT	HDPE OD.180 HDPE OD.125 D150 D150	5,636			10	
2.11	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN hẻm 1886, 2056, 2759 Huỳnh Tấn Phát, xã Nhà Bè năm 2025.	Xã Nhà Bè	574 m 1,714 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	6,600			10	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)			GHI CHÚ
						KHỐI LƯỢNG (mét, hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
2.12	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN Khu dân cư Tân Vĩnh, phường Khánh Hội năm 2025.	Phường Khánh Hội	562 m 2,835 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	9,400			10	
2.13	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Tân Vĩnh và các đường số 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 45, 51 Khu dân cư Tân Vĩnh, phường Khánh Hội năm 2025.	Phường Khánh Hội	1,150 m 757 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	5,963			10	
2.14	Đầu tư xây dựng hầm đồng hồ tổng, hầm van điều áp năm 2025.	Xã Hiệp Phước, Xã Nhà Bè, Phường Xóm Chiếu	1 hầm ĐHT 2 hầm PRV 1 hầm PRV	D150 D300 D200	1,591				
2.15	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Tôn Đản, phường Xóm Chiếu, Khánh Hội năm 2021 (Tuyến ống bên phải, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Thất Thuyết).	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội	1,083 m	HDPE OD.280	4,396				
2.16	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Tôn Thất Thuyết, phường Vĩnh Hội, phường Khánh Hội, phường Xóm Chiếu năm 2017 (từ đường Phường 1 đến cầu Tân Thuận).	Phường Vĩnh Hội, Phường Khánh Hội, Phường Xóm Chiếu	3,110 m	HDPE OD.225	9,748				
2.17	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Nguyễn Bình, năm 2021 (tuyến ống bên trái, đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến cầu Bà Chiêm).	Xã Nhà Bè, Xã Hiệp Phước	3,380 m	HDPE OD.355	18,015				

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)			GHI CHÚ
						KHỐI LƯỢNG (mét, hăm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
2.18	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Huỳnh Tấn Phát, xã Nhà Bè năm 2023 (tuyến ống bên phải, đoạn từ cầu Phú Xuân đến đường Đào Tông Nguyên).	Xã Nhà Bè	2,800 m	HDPE OD.225	9,680				
2.19	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Huỳnh Tấn Phát, xã Nhà Bè năm 2023 (tuyến ống bên trái, đoạn từ cầu Phú Xuân đến đường Đào Tông Nguyên).	Xã Nhà Bè	2,810 m	HDPE OD.225	9,850				
A2./ VỐN SỬA CHỮA					7,000		3,600	3,060	
1./ Dự án thực hiện đầu tư:					4,500		3,600	3,060	
-	Sửa chữa phòng làm việc tại tầng trệt Công ty cổ phần cấp nước Nhà Bè				4,500		3,600	3,060	
2./ Dự án chuẩn bị đầu tư:					2,500		-	-	
-	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thoát nước và chỉnh trang khuôn viên Công ty cổ phần cấp nước Nhà Bè.				2,500				Chuyển từ thực hiện đầu tư sang chuẩn bị đầu tư